

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH CÔNG KHAI

Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Đợt 3/2026)

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Đình Nam (Bùi Thị Vân)	Văn Lạc	Văn Lạc	18	298	216,0	Năm 2005	Đất gia đình nhận chuyển nhượng năm 2005, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2005 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	2005	Không	Phù hợp
2	Lê Thị Miến	Minh Xuân	Minh Xuân	82	385	4.918,0	Trước ngày 15/10/1993	Đất gia đình sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 15/10/1993 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1993	Không	Phù hợp
3	Hoàng Thị Thiện	Đại Đồng	Đại Đồng	20	643	-75,0	Năm 1968	Đất gia đình khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1968, phần diện tích giảm là đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	1968	Không	Phù hợp
4	Hoàng Thị Thu Hiền	Đất Đỏ	Đất Đỏ	13	715	54,4	Năm 2018	Đất gia đình nhận chuyển nhượng QSD đất năm 2018, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2018 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	2018	Không	Phù hợp
5	Trần Thị Tịnh	Nam Sơn	Nam Sơn	20	417	419,3	Năm 1986	Đất gia đình khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1986, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2014 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1986	Không	Phù hợp
6	Thiều Lâm Sơn (Bùi Thị Hoài)	Nam Sơn	Nam Sơn	20	416	101,6	Năm 2018	Đất gia đình nhận chuyển nhượng QSD đất năm 2018, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2018 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	2018	Không	Phù hợp

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
7	Phạm Thị Thu	Trung Xuân	Trung Xuân	80	634	1.714,4	Năm 1989	Đất gia đình khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1989, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định từ năm 1990 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1989	Không	Phù hợp
8	Kiều Thị Lan	Nam Xuân	Nam Xuân	138	169	1.210,8	Năm 1987	Đất gia đình khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1987, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định từ năm 1990 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1987	Không	Phù hợp
9	Nguyễn Thị Hiền	Hồng Xuân	Hồng Xuân	78	555	165,5	Năm 1993	Đất gia đình khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1993, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1993	Không	Phù hợp
10	Nguyễn Trọng Vệt (Cao Thị Đào)	Liên Sơn	Liên Sơn	26	9	3.711,2	Năm 1990	Đất do gia đình sử dụng làm nhà ở từ năm 1990, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2013 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1990	Không	Phù hợp
11	Nguyễn Thị Quý	Bắc Xuân	Bắc Xuân	5	137	1.372,8	Năm 1995	Đất do gia đình sử dụng làm nhà ở từ năm 1995, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1995 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1995	Không	Phù hợp
12	Trần Văn Việt (Nguyễn Thị Tuyết)	Đông Xuân	Đông Xuân	59	313	3.595,4	Năm 1989	Đất do gia đình sử dụng làm nhà ở từ năm 1989, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2010 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1989	Không	Phù hợp
13	Nguyễn Văn Đồng (Phan Thị Hiền)	Đất Đỏ	Đất Đỏ	13	717	274,4	Năm 1988	Đất do gia đình sử dụng làm nhà ở từ năm 1988, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2014 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1988	Không	Phù hợp
14	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Minh Xuân	Minh Xuân	81	565	7,4	Năm 1996	Đất do gia đình sử dụng năm 1996, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1996 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1996	Không	Phù hợp

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
15	Trần Thị Hồng	Đồng Xuân	Đồng Xuân	46	344	127,5	Năm 1976	Đất do bà Trần Thị Hồng nhận thừa kế QSD đất năm 2026, thửa đất ông TRẦN Nghiêm sử dụng làm nhà ở năm 1976, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1976 cho đến nay. Do địa dính cất giữ không cần thận nay bị mất GCN	Trồng cây lâu năm	1976	Không	Phù hợp
16	Dương Thị Xiềng	Đồng Xuân	Đồng Xuân	46	317	214,4	Trước ngày 18/12/1980	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 18/12/1980 cho đến nay. Do gia đình cất giữ không cần thận nay bị mất GCN	Trồng cây lâu năm	1980	Không	Phù hợp
17	Hà Công Phúc (Đặng Thị Bình)	Mỹ Liên	Mỹ Liên	39	621	135,9	Năm 2012	Đất do gia đình nhận thừa kế QSD đất năm 2012, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2012 cho đến nay. Do gia đình cất giữ không cần thận nay bị mất GCN	Trồng cây lâu năm	2012	Không	Phù hợp
18	Dương Văn Liễu (Nguyễn Thị Duẩn)	Bắc Xuân	Bắc Xuân	12	270	0,0	Trước ngày 15/10/1993	Do gia đình cất giữ không cần thận nay bị mất giấy CNQSD đất		1993	Không	Phù hợp
19	Nguyễn Văn Hùng (Võ Thị Bá)	Văn Lạc	Văn Lạc	32	350	288,7	Trước ngày 15/10/1993	Đất do gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 15/10/1993, phần diện tích tăng là đất ở sử dụng từ năm 2007 cho đến nay	Đất ở	1993	Không	Phù hợp
20	Hà Công Phiến	Nam Xuân	Nam Xuân	139	50	229,8	Năm 1969	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1969, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 18/12/1980 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1969	Không	Phù hợp

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
21	Trần Thị Mai	Tây Xuân	Tây Xuân	78	540	406,8	Trước ngày 01/7/2004	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2014 cho đến nay.	Trồng cây lâu năm	2004	Không	Phù hợp
22	Nguyễn Xuân Việt	Đông Xuân	Đông Xuân	47	509	1.192,8	Năm 1993	Đất do gia đình nhận thừa kế QSD đất năm 2026, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1993 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1993	Không	Phù hợp
23	Nguyễn Thị Hương	Nam Xuân	Nam Xuân	138	168	1.882,0	Năm 1990	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1990, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1998 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1990	Không	Phù hợp
24	Dương Thị Hồng	Nam Xuân	Nam Xuân	138	171	837,8	Năm 1982	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1982, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1997 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1982	Không	Phù hợp
25	Nguyễn Thị Mai	Nam Sơn	Nam Sơn	20	415	-459,7	Trước ngày 15/10/1993	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm	Trồng cây lâu năm	1993	Không	Phù hợp
26	Lương Văn Ước (Lê Thị Hiếu)	Dại Đồng	Dại Đồng	3	342	-91,2	Năm 2008	Đất do gia đình nhận chuyển nhượng QSD đất từ năm 2008 cho đến nay, phần diện tích giảm là đất trồng cây lâu năm	Trồng cây lâu năm	2008	Không	Phù hợp
27	Nguyễn Hồng Sinh (Đặng Thị Niên)	Đông Xuân	Đông Xuân	59	286	3.898,6	Năm 1990	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1990, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2005 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1990	Không	Phù hợp

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
28	Lê Văn Ty	Sa Xá	Sa Xá	59	492	7,6	Năm 2011	Đất do ông Lê Văn Ty nhận thừa kế QSD đất năm 2011, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 2011 cho đến nay, do ông Lê Văn Ty báo quản không tốt nên mất GCN	Trồng cây lâu năm	2011	Không	Phù hợp
29	Nguyễn Trọng Căn (Nguyễn Thị Nhi)	Liên Sơn	Liên Sơn	25	33	1.770,4	Năm 1992	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1992, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2014 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1992	Không	Phù hợp
30	Nguyễn Trọng Tuấn (Dường Thị Tuyền)	Liên Sơn	Liên Sơn	25	36	2.215,4	Năm 1985	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1985, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2014 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1985	Không	Phù hợp
31	Trần Thị Hồng	Tây Xuân	Tây Xuân	64	413	2.088,1	Năm 1978	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1978, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1978 cho đến nay	Trồng cây lâu năm	1978	Không	Phù hợp
32	Nguyễn Quốc Diệp (Lê Thị Trà Giang)	Trường Xuân	Trường Xuân	104	492	0,2	Năm 2009	Đất do UBND xã cấp cho gia đình sử dụng làm nhà ở năm 2009, phần diện tích tăng là đất ở sử dụng từ năm 2009 cho đến nay	Đất ở	2009	Không	Phù hợp
33	Nguyễn Mậu Dũng (Nguyễn Thị Vinh)	Vân Lạc	Vân Lạc	19	396	7,1	Năm 2006	Đất do UBND xã cấp cho gia đình sử dụng làm nhà ở năm 2006, phần diện tích tăng là đất ở sử dụng từ năm 2006 cho đến nay	Đất ở	2006	Không	Phù hợp
34	Võ Thị Thu	Đồng Xuân	Đồng Xuân	46	347	315,7	Trước ngày 18/12/1980	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 18/12/1980 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1980	Không	Phù hợp

Số. TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
35	Nguyễn Văn Khiêm (Nguyễn Thị Hương)	Trường Xuân	Trường Xuân	116	161	1.448,4	Trước ngày 01/7/2004	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2014 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	2004	Không	Phù hợp
36	Phạm Hữu Mỹ (Đặng Thị Thứ)	Nam Xuân	Nam Xuân	151	127	2.245,2	Năm 1989	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1989, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1989 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1989	Không	Phù hợp
37	Nguyễn Đình Tứ (Nguyễn Thị Thế)	Hồng Xuân	Hồng Xuân	90	316	256,7	Năm 1991	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1991, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 15/10/1993 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1991	Không	Phù hợp
38	Đặng Đình Trí (Nguyễn Thị Tinh)	Đất Đò	Đất Đò	8	701	154,6	Năm 1979	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1979, phần diện tích tăng là đất bằng trồng cây hàng năm khác sử dụng trước ngày 1/7/2004 cho đến nay	Đất bằng trồng hàng năm khác	1979	Không	Phù hợp
39	Nguyễn Thị Hợp	Bắc Sơn	Bắc Sơn	3	273	3.415,4	Năm 1987	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1987, phần diện tích tăng là đất bằng trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 1/7/2004 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1987	Không	Phù hợp
40	Dương Thị Tinh	Văn Lạc	Văn Lạc	19	530	13,6	Năm 1997	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1997, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1997 cho đến nay. Do gia đình cất giữ không cần thân bị mất GCN	Đất trồng cây lâu năm	1997	Không	Phù hợp
41	Nguyễn Văn Vương (Nguyễn Thị Thôn)	Tây Xuân	Tây Xuân	87	61	760,2	Trước ngày 01/7/2004	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2004 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	2004	Không	Phù hợp

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất tăng (giảm) so với GCN (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
1	2	3	4	5	6	7,0	8	9	10	11	12	13
42	Trần Văn Điện (Nguyễn Thị Nhi)	Nam Sơn	Nam Sơn	25	568	5.787,4	Năm 1984	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1984, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng từ năm 1987 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1984	Không	Phù hợp
43	Lê Xuân Hòa	Nam Sơn	Nam Sơn	25	594	4.549,9	Năm 1976	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1976, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 15/10/1993 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1976	Không	Phù hợp
44	Nguyễn Thị Tường	Nam Sơn	Nam Sơn	29	112	143,9	Năm 1976	Đất do gia đình khai hoang sử dụng ổn định năm 1976, phần diện tích tăng là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 15/10/1993 cho đến nay	Đất trồng cây lâu năm	1976	Không	Phù hợp

- Danh sách này được công khai trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày 08/5/2026, đến ngày 23/5/2026 Tại địa điểm: Trung tâm Hành chính công xã Kỳ Văn, Nhà văn hóa thôn Bắc Xuân, Bắc Sơn, Đại Đồng, Đất Đỏ, Đông Xuân, Hồng Xuân, Liên Sơn, Minh Xuân, Mỹ Liên, Nam Sơn, Nam Xuân, Sa Xá, Tây Xuân, Trung Xuân, Trường Xuân và Văn Lạc.

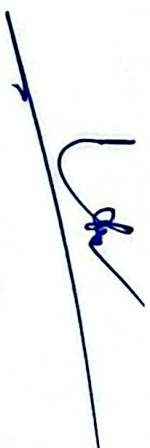
- Người không đồng ý với kết quả kiểm tra trên đây thì gửi đơn đến UBND xã Kỳ Văn để giải quyết; sau thời gian trên sẽ không xem xét giải quyết.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ



Võ Tiến Chung



Nguyễn Đình Kế



Phạm Công Toàn

Kỳ Văn, ngày tháng năm 2026
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

